Đơn vị : Công ty cổ phần Tô Châu
Địa chỉ : 1553 Quốc Lộ 30, Khóm 4, P. 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		246,926,072,973	236,899,386,232
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,707,129,322	2,363,671,274
1. Tiền	111	V.01	4,707,129,322	2,363,671,274
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		51,563,726,456	39,428,203,145
1. Phải thu của khách hàng	131		47,151,254,925	38,312,824,550
2. Trả trước cho người bán	132		4,388,471,531	1,091,378,595
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	24,000,000	24,000,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		185,176,190,324	192,287,477,325
1. Hàng tồn kho	141	V.04	187,322,620,323	194,433,907,324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,146,429,999)	(2,146,429,999)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,479,026,871	2,820,034,488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24,900,000	
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,667,856,398	2,082,285,555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5,678,299	5,678,299
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		780,592,174	732,070,634

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		108,376,529,631	114,730,266,197
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		107,699,859,367	114,156,067,491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	100,130,685,521	106,499,293,323
- Nguyên giá	222		155,158,809,243	154,455,877,683
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(55,028,123,722)	(47,956,584,360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,569,173,846	7,632,585,032
- Nguyên giá	228		8,108,168,882	8,108,168,882
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(538,995,036)	(475,583,850)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		24,189,136
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		676,670,264	574,198,706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	676,670,264	574,198,706
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		355,302,602,604	351,629,652,429

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		274,188,089,123	269,235,831,770
I- Nợ ngắn hạn	310		265,735,767,000	260,778,553,897
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	118,924,642,911	107,230,762,030
2. Phải trả cho người bán	312		51,772,197,190	27,111,145,593
3. Người mua trả tiền trước	313		192,261,000	209,946,240
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,953,140	99,111,721
5. Phải trả người lao động	315		7,149,685,389	16,922,323,996
6. Chi phí phải trả	316	V.17	210,093,830	425,125,434
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	87,465,577,065	108,776,992,408
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,356,475	3,146,475
II- Nợ dài hạn	330		8,452,322,123	8,457,277,873
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,331,200,000	8,331,200,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		121,122,123	126,077,873
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		81,114,513,481	82,393,820,659
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	81,114,513,481	82,393,820,659
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		640,000,000	640,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4,847,571,908)	(3,452,174,301)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		503,856,220	503,856,220
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		337,188,967	337,188,967
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15,518,959,798)	(15,635,050,227)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		355,302,602,604	351,629,652,429

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		131,513.59	8,667.49
- USD		130,760.12	7,916.02
- EUR		753.47	751.47
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sơn	Nguyễn Vũ Ngọc	Mai Văn Nhanh

S.Đ.K.K.D: 1400521150 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP